

Bản án số: **360/2026/HNGĐ - ST**

Ngày: **30/03/2026**.

*Về việc tranh chấp hôn nhân và gia
đình.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thịnh Quang Trung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Kiều Xuân Mai

2. Ông Trần Văn Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Công – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hà Nội tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Thùy Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 30/03/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 102C/2026/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp Hôn nhân và Gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 03 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1979; Số CCCD: 001079013808; Nơi cư trú: **thôn B, xã P, thành phố Hà Nội**.

2. Bị đơn: Chị **Đặng Thị T1**, sinh năm 1986; Số CCCD: 001186042528; Nơi thường trú: **thôn B, xã P, thành phố Hà Nội**. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 – **Công an thành phố H**.

Vắng mặt: anh **T**, chị **T1** (đều có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 19/01/2026, những lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, Nguyên đơn là anh **Nguyễn Văn T** trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh **Nguyễn Văn T** kết hôn với chị **Đặng Thị T1** trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã B, huyện Đ, thành phố Hà Nội nay là xã P, thành phố Hà Nội ngày 01/4/2009. Sau khi kết hôn, anh, chị chung sống hòa thuận được một thời gian thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh, chị là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Đến khoảng tháng 7/2017 thì chị **T1** bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở **thôn T, xã P** sinh sống và vợ chồng anh cũng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Khoảng cuối năm 2025 thì chị **T1** bị bắt giam về tội liên quan

đến ma túy. Nay Anh **T** khởi kiện xin ly hôn chị **T1** anh xác định tình cảm không còn do vậy anh xin được ly hôn chị **T1**.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có 02 con chung là: cháu **Nguyễn Minh V**, sinh ngày 03/12/2009 và cháu **Nguyễn Minh K**, sinh ngày 10/3/2013. Hiện nay các cháu đều đang ở với anh **T**. Ly hôn, anh **T** xin được nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh **T** không yêu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo lời khai của bị đơn là chị Đặng Thị T1 trình bày:** Anh, chị Kết hôn có đăng ký ngày 01/4/2009 tại Ủy ban nhân dân xã B. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sinh sống hòa thuận cho đến khoảng năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc cho đến năm 2017 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng chị đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh **T** xin ly hôn chị nhất trí ly hôn. Chị nhất trí theo đề nghị của anh **T** về việc lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hà Nội giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình của chị với anh **T**. Chị đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vì chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, ly hôn là giải thoát cho chị và chị xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tòa án giải quyết vụ án.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có 02 con chung là: cháu **Nguyễn Minh V**, sinh ngày 03/12/2009 và cháu **Nguyễn Minh K**, sinh ngày 10/3/2013. Hiện nay các cháu đều đang ở với anh **T**. Ly hôn, anh **T** xin được nuôi con chung chị nhất trí.

Về tài sản chung: chị **T1** không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Anh **T**, chị **T1** không có mặt nên không có ý kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hà Nội phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đã tuân theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm tố tụng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hà Nội về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Về tình cảm: chấp nhận đơn xin ly hôn của anh **Nguyễn Văn T**. Cho anh **T** được ly hôn với chị **Đặng Thị T1**;

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung: Cháu **Nguyễn Minh V** – sinh ngày 03/12/2009, Cháu **Nguyễn Minh K** – sinh ngày 10/3/2013. Giao 02 con chung là cháu **Nguyễn Minh V** – sinh ngày 03/12/2009, Cháu **Nguyễn Minh K** – sinh ngày 10/3/2013 cho anh **Nguyễn Văn T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên đủ 18 tuổi nếu không có sự thay đổi nào khác. Các bên không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Về tài sản chung, riêng, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết;

Về án phí: đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị **Đặng Thị T1** có nơi thường trú tại **xã P, thành phố Hà Nội**. Anh **T** có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hà Nội, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án ly hôn cho anh và chị **T1** nhất trí để Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hà Nội giải quyết vụ việc ly hôn ly hôn của vợ chồng anh, chị nên theo quy định của pháp luật yêu cầu giải quyết tranh chấp ly hôn của anh **Nguyễn Văn T** với chị **Đặng Thị T1** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hà Nội, thành phố Hà Nội.

Anh **Nguyễn Văn T** có đơn xin vắng mặt trong quá trình Tòa án xét xử vụ án, chị **Đặng Thị T1** có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện, do vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh **T**, chị **T1** theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giành quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa anh **Nguyễn Văn T** và chị **Đặng Thị T1**: Anh, chị tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, thành phố Hà Nội nay là xã P, thành phố Hà Nội ngày 01/4/2009 nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Qua lời khai của anh, chị và kết quả xác minh thể hiện: Quá trình chung sống anh, chị sinh sống một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, sau đó đến khoảng năm 2017 thì anh, chị sống ly thân từ đó cho đến nay. Anh **T** xác định không còn tình cảm với nhau nên anh **T** xin ly hôn, chị **T1** nhất trí. Nhận thấy, quá trình chung sống giữa anh **T**, chị **T1** đã có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chính là do không quan tâm đến nhau, sống ly thân nhưng không khắc phục được mâu thuẫn làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh, chị cùng thống nhất ly hôn do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh **Nguyễn Văn T** với chị **Đặng Thị T1** là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu **Nguyễn Minh V**, sinh ngày 03/12/2009 và cháu **Nguyễn Minh K**, sinh ngày 10/3/2013. Ly hôn, anh **T**, chị **T1** cùng thống nhất anh **T** là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cháu **V**, cháu **K** có nguyện vọng khi bố mẹ ly hôn các cháu muốn ở với anh **T**. Anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung. Do vậy, khi ly hôn giao cho anh **T** trực tiếp nuôi cả 02 con chung và không xét vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung vì anh **T** không yêu cầu cho đến khi con chung thành niên hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án. Chị **T1** có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Anh, chị cùng có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, anh **Nguyễn Văn T** phải chịu cả.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 40, Điều Điều 203, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Văn T** về việc xin ly hôn chị **Đặng Thị Tuyết**. Anh **Nguyễn Văn T** được ly hôn chị **Đặng Thị Tuyết**.

2. Về con chung: Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Đặng Thị T1** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Minh V**, sinh ngày 03/12/2009 và cháu **Nguyễn Minh K**, sinh ngày 10/3/2013. Khi ly hôn, giao cho anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung cho đến khi cháu **V**, cháu **K** đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án. Chị **Đặng Thị T1** có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung anh **T** không yêu cầu giải quyết nên không xét.

4. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Tòa án không xét.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, anh **Nguyễn Văn T** phải chịu cả để sung vào ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh **T** đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 2254 ngày 26/01/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Anh **T** đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai, sơ thẩm anh **Nguyễn Văn T**, chị **Đặng Thị T1** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND KV7;
- TAND TP Hà Nội;
- THADS TP Hà Nội;
- UBND xã Phúc Thịnh (GCNKH số 44 ngày 01/4/2009);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Thịnh Quang Trung

HỘI THẨM NHÂN DÂN

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**